

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/DS-PT

Ngày 21/ 3/ 2022

*“V/v kiện đòi tài sản là di sản thừa kế
và tranh chấp về thừa kế tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Tăng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Thực

Ông Trương Quang Tú

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Thuận - Thư ký viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Ông Hoàng Văn Hưng
- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 48/2020/TLPT - DS ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc *“Kiện đòi tài sản là di sản thừa kế và tranh chấp về thừa kế tài sản”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi bị nguyên đơn kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2021/QĐ - PT ngày 27 tháng 01 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 18/2022/QĐ – PT ngày 11/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, vụ án giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn H, SN 1945 (có mặt)

Đồng Bị đơn : Anh Nguyễn Đình H, SN 1973 (vắng mặt)

và chị Vũ Thị T, SN 1973 (có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Ông Hoàng Văn M, SN 1950 (vắng mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Hoàng Thị N, SN 1946 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của anh H, bà N và ông Mô: Chị Vũ Thị T (có mặt)

Đều có địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Á, tỉnh Hưng Yên;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Năm –
Luật sư Văn phòng luật sư Hải Hưng (có mặt)

Địa chỉ: Số 142 Nguyễn Thị Duệ - Khu 7 – phường Thanh Bình – TP Hải
Dương;

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Hoàng Văn H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn ông Hoàng Văn Hoạch trình
bày:*

Bố ông là cụ Hoàng Văn Gồ, còn mẹ ông là bà Nguyễn Thị Đan, bố mẹ ông sinh được 04 người con là ông Hoàng Văn M, bà Hoàng Thị N, và ông Hoàng Văn H, còn 01 người con chết từ năm 03 tuổi. Cụ Gồ mất năm 1950, cụ Đan mất năm 2011. Khi còn sống bố mẹ ông được chia 01 mảnh đất có diện tích là 216m² mà hiện nay vợ chồng anh H, chị T đang ở, nguồn gốc đất do tổ tiên để lại, toàn bộ diện tích 216m² đất gồm có đất ở 3 miếng đất, còn lại là đất ao do mẹ ông quản lý, khi chết bố mẹ ông không để lại di chúc, quá trình mẹ ông sinh sống trên thửa đất này mẹ ông đã vượt lập ao đến những năm 1980 đã vượt lấp toàn bộ diện tích đất ao để được mảnh đất như bây giờ, năm 1986, 1991 khi đo đạc thì thửa đất trên vẫn đứng tên mẹ ông. Khi mẹ ông còn sống thì mẹ ông có cho vợ chồng anh H, chị T ở nhờ từ những năm 1997, sau đó được hưởng chính sách của Nhà nước nên mẹ ông được nhà nước xây cho ngôi nhà tình nghĩa trên đất của ông M và ra đó ở, đến năm 2011 mẹ ông chết. Quá trình anh H, chị T ở nhờ mảnh đất này đã sửa sân và xây dựng công trình phụ trên đất, anh em ông biết nhưng không phản đối vì vợ chồng anh H, chị T ở thì phải xây dựng để sinh hoạt. Đến năm 2016 khi tiến hành đo đạc đất không biết vì lý do gì mà trên bản đồ lại đứng tên của vợ chồng anh H, chị T, trong khi thửa đất trên mẹ ông còn sống chưa tặng cho, chuyển nhượng cho ai. Nay ông khởi kiện yêu cầu phải trả mảnh đất này về cho bố mẹ ông là cụ Hoàng Văn Gồ và cụ Nguyễn Thị Đan.

Chị T là bị đơn đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của anh H và bà N trình bày: Lời khai của ông H về diện và hàng thừa kế cũng như thời điểm cụ Gồ và cụ Đan chết là đúng. Chị là con dâu của bà N, là vợ của anh H, chị và anh H kết hôn với nhau từ năm 1996, sau khi cưới chị về ngay gia đình anh H chung sống cùng với cụ Gồ tại mảnh đất của cụ Gồ (Nguyễn Thị Đan). Tháng 11/1996, 03 gian nhà gianh của cụ Gồ bị cháy nên vợ chồng chị có làm 03 gian nhà và các công trình trên đất để sử dụng. Đến năm 2002 nhà nước xây cho cụ Gồ nhà tình nghĩa ra trên đất của ông M thì cụ Gồ chuyển ra đó ở. chị về làm dâu được nghe cụ Gồ kể nguồn gốc thửa đất của cụ Gồ là do cụ Gồ được chia 01 mảnh đất có 03 miếng đất mà hiện nay vợ chồng chị đang ở là lấy đất của địa chủ chia cho gia đình, năm 1970 ông M được ông Diêm cho ao nên đã vượt lập dần, năm 1975 ông H lấy vợ thì cụ Gồ có phân chia đất cho ông M và ông H cụ thể như sau: Ba miếng đất của cụ Gồ, cụ Gồ cho mỗi người nửa, do giữa hai anh em không hợp nhau nên ông M có mua đất chỗ khác để lại thửa đất này cho cụ Gồ ở, nhưng cụ Gồ không hợp với vợ ông H nên ông H có xin đất ra chỗ khác ở thì ông H bán một nửa đất (1,5 miếng) cho ông Khái để ra chỗ đất khác ở, trên đất của ông H được chia phần đất có 03 gian nhà tranh, khi ông H để lại phần đất này cho ông Khái nên cụ Gồ không có nhà để ở, có đến bảo

ông M, vì vậy ông M có nói chuyện với ông H và đưa cho ông H tiền để lấy lại phần đất mà ông H để cho ông Khái. Năm 1990, mẹ chồng chị về ở với cụ Gò, ông M đã bán lại toàn bộ đất của cụ Gò và đất ao của ông Diêm cho ông M cho bà N. Sau đó bà N cho vợ chồng chị ở trên mảnh đất này từ năm 1996 và đồng thuế từ đó đến nay. Nay ông H khởi kiện đòi lại QSD đất 216m² của cụ Gò, chị không đồng ý vì thửa đất của mẹ chồng chị đã mua của ông M và vợ chồng chị đến nay đã đứng tên trong bản đồ. Nếu Tòa không chấp nhận việc mua bán giữa ông M và bà N, ông M đã có yêu cầu đề nghị Tòa chia di sản thừa kế của cụ Gò, phần di sản ông M, bà N được hưởng để cho vợ chồng chị quản lý, sử dụng.

Tại biên bản lấy lời khai của ông M trình bày như lời khai chị T đã trình bày, ngoài ra ông bổ sung thêm việc phân chia đất của mẹ ông cho ông và ông H, mua bán đất giữa ông và ông H, bà N đều không làm giấy tờ gì. Nếu Tòa không chấp nhận, ông yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Gò, khi cụ Gò còn sống có tài sản là 01 mảnh đất ở có diện tích 108m² (3 miếng đất) và 02 sào 02 miếng 6 ruộng. Phần đất ở ông được hưởng ông nhường cho vợ chồng anh H và chị T

Bà N trình bày: Nhất trí với quan điểm của ông M. Nay ông H khởi kiện đòi lại QSD đất 216m² của bố mẹ bà, bà không đồng ý vì thửa đất mẹ bà được chia chỉ có 3 miếng đất, hơn nữa thửa đất này bà đã mua của ông M, sau đó cho con là anh H, chị T. Trong trường hợp chia thừa kế phần di sản bà được hưởng bà cho với chồng anh H và chị T.

Bà Vuốt trình bày: Năm 2019, bà có khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh H, chị T phải trả bà QSD 72m² do anh H, chị T lấn chiếm, nhưng đến cấp phúc thẩm bà đã rút đơn, TAND tỉnh Hưng Yên đã hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Nay ông H khởi kiện vợ chồng anh H, chị T phải trả QSD 216m² của cụ Gò là việc của ông H. Bà không yêu cầu gì trong vụ án này. Sau này bà có yêu cầu sẽ xem xét giải quyết vụ án khác.

Ông Khái, bà Tuấn trình bày: Ông, bà không biết việc cụ Gò khi còn sống có phân chia đất cho ông H, ông M không. Ông H có ý định bán cho ông, bà phần diện tích 1,5 miếng đất ở của cụ Gò cho theo lời khai của ông M là không đúng. Theo ông, bà hiện trạng thửa đất của cụ Gò gồm có 03 miếng đất ở, 03 miếng đất ao. Khi ông Hoạch ở đó thì ông H đã vượt lập 1 phần đất ao. Trên đất ở có 03 gian nhà tranh, đến năm 1995 nhà bị cháy nên đã làm 03 gian nhà lợp ngói, hiện nay anh H, chị T đang ở, quá trình sử dụng anh H, chị T có sửa chữa không, ông bà không rõ.

Ông Vực trình bày: Ông làm cán bộ địa chính từ năm 1988, khi ông làm thì đã đo đạc bản đồ 299 năm 1986, đến năm 1991 tiếp tục đo đạc, hiện trạng thửa đất của cụ Gò không có ao mà toàn bộ diện tích là đất ở.

Ông Lập trình bày: Ông cùng đoàn đo đạc hiện trạng sử dụng trong toàn xã, trong đó có thôn Bắc Cả, năm 1986 có đo đạc thì thửa đất của cụ Gò có một phần đất ở, ngoài ra còn có ao đã vượt lập được 1 phần, còn lại là thung vũng, khi đo đạc chỉ đo đất ở và đất ao đã vượt lập vào đất ở, còn thung vũng không đo nên không liệt kê vào danh sách vì vậy bản đồ 299 thửa đất có diện tích 216m², thời điểm này đo bằng dây thép, đến năm 1991 ông tiếp tục cùng đoàn đo đạc thửa đất của cụ Gò, phần thung vũng đã vượt lập hết nên khi đo đạc toàn bộ thửa đất là đất ở có diện tích

là 316m², thời điểm này đo bằng thước dây. Vì vậy, mới có sự chênh lệch về diện tích như trên.

Ông Học trình bày: Ông làm trưởng thôn Bắc Cả từ năm 2008 đến tháng 8/2018. Căn cứ vào biên bản giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình sản xuất ổn định lâu dài theo Luật đất đai năm 1993. Cụ Đanh được chia theo định mức tiêu chuẩn là 720m²/ người và 93m² để thờ liệt sỹ, diện tích ruộng này được chia cùng vào ruộng thương bình của ông H tại cánh đồng Mả Rứa và tổng ruộng là 3 sào 2 miếng 6 ruộng. Trước năm 2014, ông Hoạch là người nhận và canh tác toàn bộ suất ruộng của cụ Đanh. Năm 2011, cụ Đanh chết. Đến năm 2014 thực hiện dồn thửa đổi ruộng, 03 sào 02 miếng 6 ruộng ở cánh đồng Mả Rứa là ruộng ưu tiên nên giữ nguyên, ông H và ông M có ý kiến chia mỗi người một nửa ruộng của cụ Đanh cụ thể ông Hoạch canh tác 03 sào 02 miếng 6 ruộng ở cánh đồng Mả Rứa và ông H trả ông M 01 sào ruộng của cụ Đanh lấy từ ruộng tiêu chuẩn của ông H được chia vào ruộng của gia đình ông M tại cánh đồng Trầm Nam.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định phần đất các đương sự tranh chấp có diện tích 310.6m² trị giá 232.950.000đ, 02 sào 2 miếng 6 ruộng trị giá 65.088.000đ. Các công trình xây dựng trên đất bao gồm: Nhà chính trị giá 99.799.680đ, nhà ngang: 49.696.632đ, nhà bếp và nhà vệ sinh, lân vẩy: 52.311.180đ, chuồng gà: 18.841.680, bể nước: 12.671/640đ, sân bê tông: 26.827.581đ, tường bao: 18.027.768đ, cửa cổng: 801.360đ và trụ cổng: 851.492đ. Tổng trị giá: 302.218.403đ

Tại bản án số: 12/2020/DSST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166; điều 611, 612, 613, 623, 650, 651, 658, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 179, Điều 188 Luật Đất đai; Khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông H về việc đòi vợ chồng anh H chị T phải trả QSD đất tại thửa số 172 tờ bản đồ số 28 của cụ Gò (Đanh)

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông M về việc chia di sản thừa kế của cụ Gò (cụ Đanh)

3. Trích trả công sức cho: Vợ chồng anh H, chị T bằng QSD đất là 34,6m² tại thửa số 172 tờ bản đồ số 28 đo đạc năm 2016.

4. Xác định di sản hợp pháp của cụ Đanh gồm có: Diện tích đất 276m² đất tại thửa 172 tờ bản đồ số 28 thôn Bắc Cả, Đa Lộc, Ân Thi, Hưng Yên trị giá 207.000.000 đồng và 02 sào 02 miếng 6 ruộng trị giá 65.088.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 272.088.000 đồng.

Phần di sản của cụ Đanh chia cho các thừa kế của cụ Đanh là ông H, ông M bà N, mỗi người được hưởng là: 272.088.000 đồng : 3 = 90.696.000 đồng

4. Giao các bên hiện vật như sau:

* Đối với đất ở: Giao cho vợ chồng anh H, chị T được quyền sử dụng diện tích đất 310,6m² tại thửa số 172 tờ bản đồ số 28 đo đạc năm 2016; địa chỉ thửa đất: tại thôn Bắc Cả, Đa Lộc, Ân Thi, Hưng Yên theo hình ABCD, cùng toàn bộ tài sản, công trình anh Hải, chị Thúy xây dựng trên đất (nhà cấp 4, 02 nhà ngang, nhà bếp, bể, nhà tắm, tường bao, cổng, chuồng gà), cụ thể có các cạnh như sau:

Phía bắc giáp đất ông Ngãi (Xuân) dài 20,11m

Phía nam giáp ngõ đi chung dài 11,10m; 7,50m; 11,57m

Phía tây giáp đất bà Vuốt dài 13,49 m

Phía đông giáp đất ông Thân dài 13,92m; hộ ông Doanh dài 4,2m

Có sơ đồ kèm theo

* Đối với đất ruộng 03:

Giao cho ông H được quyền sử dụng 01 sào 02 miếng 6 ruộng (453,6m²) đã được chia vào xuất ruộng thương binh của ông Hoạch tại cánh đồng Mả Rúa trị giá 36.288.000 đồng.

Giao cho ông M được quyền sử dụng 01 sào (360m²) đã được chia vào ruộng của hộ gia đình ông M tại cánh đồng Trầm Nam trị giá 28.800.000 đồng.

5. Ông H, ông M phải có trách nhiệm trả bà N phần diện tích ruộng mà bà N được hưởng từ di sản của cụ Đanh trị giá là: 21.696.000 đồng, ông M phải trả là 7.104.000 đồng, ông H phải trả là 14.592.000 đồng. Kỳ phần của bà N cho anh H, chị T.

Anh H, chị T có trách nhiệm trả ông H kỳ phần QSD đất ở là 69.000.000 đồng, sau khi đối trừ số tiền ông H phải trả cho bà N (anh H, chị T được hưởng) là 14.592.000 đồng, anh H, chị T còn phải trả ông H là 69.000.000 đồng – 14.592.000 đồng = 54.408.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và các bên được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu bên phải thi hành không chịu thi hành khoản tiền phải trả thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

6 - Diện tích 76,4m² trong đó diện tích nằm trên ngõ đi chung là 32,7m²; nằm trên đất anh H, chị T được giao sử dụng có diện tích 43,7m², sau này bà Vuốt có yêu cầu sẽ được xem xét tại vụ án khác.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn là ông Hoàng Văn H kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên hủy bản án sơ thẩm do bản án sơ thẩm vì nhập cả phần đất đang có tranh chấp 72m² giữa bà Hoàng Thị Vuốt với vợ chồng anh H vào để chia thừa kế, lại không đưa bà Vuốt vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm về phía ông H xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh H và chị T trả lại 216m² đất còn nếu theo yêu cầu của ông M chia di sản thừa kế thì ông H cũng chấp nhận nhưng phải chia bằng đất chứ không chia bằng tiền. Về phía ông M nhất trí với bản án sơ thẩm về diện thừa kế, hàng thừa kế và di sản thừa kế. Nếu chia thừa kế kỳ phần của ông được hưởng ông để lại cho vợ chồng anh H và chị T. Chị T nhất trí với quan điểm của ông M.

Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trên, về phía chị T đại diện theo ủy quyền của ông M yêu cầu chia thừa kế 302 m² đất ở của cụ Gò và cụ Đanh theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông H phân chia thừa kế cho ông Hoạch được hưởng bằng quyền sử dụng đất.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ, HĐXX nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Hoàng Thị N, ông Hoàng Văn M và anh Nguyễn Đình H vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho chị Vũ Thị T căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xử vắng mặt những người trên là phù hợp.

[2] Về nội dung:

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế: Cụ Hoàng Văn Gò chết năm 1950, cụ Nguyễn Thị Đanh mất năm 2011, căn cứ vào Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng thẩm phán TAND tối cao thông qua ngày 17/10/2018 thì quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 về việc xác định thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với bất động sản là 30 năm được áp dụng đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01/01/2017 và theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990 và khoản 1 Điều 623 thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của ông M đối với di sản thừa kế của cụ Gò là 30 năm tính từ ngày 10/9/1990. Cụ Đanh mất năm 2011, như vậy, tính đến ngày 13/7/2020, ông M có đơn khởi kiện thừa kế do đó thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Hoàng Văn H yêu cầu hủy bản án sơ thẩm số 06/2021/DS – ST ngày 30/8/2021 của TAND huyện Ân Thi với lý do Bản án đưa cả 72 m² đất phần đất của bà Vuốt vào chia thừa kế và trong trường hợp phải chia thừa kế thì ông xin được hưởng di sản thừa kế bằng quyền sử dụng đất ở, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1.1] Tòa cấp sơ thẩm xác định trong bản án phần đất có diện tích 310.6m² là di sản thừa kế của cụ Gò (trong đó có 43.7m²) là diện tích đất đang có tranh chấp với bà Hoàng Thị Vuốt và chia thừa kế theo pháp luật toàn bộ diện tích đất trên giao cho vợ chồng anh H và chị T được sử dụng lại không đưa bà Vuốt tham gia tố tụng

với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dẫn đến giải quyết vụ án không triệt để. Tuy nhiên, quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm bà Vuốt đã khởi kiện thành một vụ án khác tại Tòa án nhân dân huyện Ân Thi yêu cầu vợ chồng anh H và chị T phải trả bà 72 m² đất (trong đó có 43.7m² đất ở nằm trong diện tích 310.6m² và 28.3m² là ngõ đi chung bà Vuốt cho rằng thuộc quyền sử dụng của bà) và Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã tạm đình chỉ giải quyết để chờ kết quả giải quyết vụ án trên. TAND huyện Ân Thi đã xét xử vụ án trên tại bản án số 06/2021/DS – ST ngày 30/8/2021 xác định phần diện tích 72m² không thuộc quyền sử dụng của bà Vuốt nên đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Vuốt. Sau khi xét xử sơ thẩm bà Vuốt kháng cáo toàn bộ bản án. Tại bản án số 39/2021/DS – PT ngày 28/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Hoàng Thị Vuốt, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Như vậy, phần diện tích đất 72m² mà ông H cho rằng là của bà Vuốt nhưng tại bản án sơ thẩm và phúc thẩm trên đã có hiệu lực pháp luật xác định không phải của bà Vuốt đã khắc phục được vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng của cấp sơ thẩm, và như vậy việc ông H kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

[2.1.2] Về yêu cầu được hưởng di sản thừa kế bằng quyền sử dụng đất của ông Hoạch: Theo biên bản xác minh UBND xã Đa Lộc cung cấp thì thửa đất đang có tranh chấp theo bản đồ 299 tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Thị Gò (tức Đanh) có diện tích 216m², đến khi đo đạc bản đồ mới tại thửa 172, tờ bản đồ 28, diện tích 310.6m² (thực tế theo biên bản hiện trạng là 302m²) Lý do tăng thêm do sai số khi đo đạc qua các thời kỳ. Về phía ông M, bà N và chị T cho rằng diện tích tăng thêm là do cụ Diễm cho ông Mô một phần diện tích ao nhưng không có căn cứ chứng minh, hơn nữa tại biên bản làm việc ngày 27 tháng 11 năm 2020 phía ông M thừa nhận việc toà án cấp sơ thẩm xác định diện và hàng thừa kế cũng như di sản thừa kế của cụ Gò và cụ Đanh 310.6m² là đúng, (thực tế đo 302m²) về phía chị T cũng xác định diện tích 302 m² đất là di sản thừa kế của cụ Gò và cụ Đanh. Ông H cho rằng diện tích tăng thêm do anh H và chị T lấn sang đất của bà Hoàng Thị Vuốt 72 m², tuy nhiên như phân tích trên tại bản án phúc thẩm và sơ thẩm có hiệu lực xác định 72 m² không thuộc quyền sử dụng của bà Hoàng Thị Vuốt nên có căn cứ xác định toàn bộ diện tích đất tại thửa số 172, tờ bản đồ số 28 diện tích 302m² được xác định là di sản thừa kế của cụ Gò và cụ Đanh để lại, chứ không phải là 216m² như ông H xác định. Tại phiên tòa phúc thẩm chị T đại diện theo ủy quyền của ông M yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 302m² là di sản thừa kế của cụ Gò và cụ Đanh theo quy định của pháp luật. Ngoài ra cụ Đanh để lại 2 sào 2 miếng 6 đất nông nghiệp là di sản thừa kế. Cụ Gò và cụ Đanh chết không để lại di chúc nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 650 và điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự di sản trên được chia

cho 03 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là ông H, bà N và ông M theo quy định của pháp luật.

Xét thấy theo lời khai của các đương sự xác định vợ chồng anh H và chị T quản lý di sản từ năm 1997 đến nay nên cần áng trích công sức cho vợ chồng anh H và chị T 34m^2 đất ở, phần diện tích đất ở còn lại 268m^2 trị giá 201.000.000đ và 2 sào 2 miếng 6 đất nông nghiệp trị giá 65.088.000đ. Tổng cộng 266.088.000đ được chia cho ông H, bà N và ông M mỗi người được 88.696.000đ

Theo quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự thì những người thừa kế có quyền yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật. Căn cứ vào hình thể, vị trí cũng như diện tích thửa đất chia được bằng quyền sử dụng đất ở tuy nhiên bản án sơ thẩm lại không chia bằng quyền sử dụng đất ở cho ông H là không phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của ông H sửa bản án sơ thẩm để chia bằng quyền sử dụng đất ở cho ông H và các đương sự như sau:

Về đất ở: Tổng diện tích 302m^2 sau khi trừ phần công sức trông nom và quản lý di sản của vợ chồng anh H và chị T 34m^2 , phần diện tích còn lại 268m^2 chia 3 kỷ phần ông M, ông H và bà N mỗi kỷ phần được 89.33m^2 . Chấp nhận sự tự nguyện của ông M và bà N nhường kỷ phần thừa kế đất ở của mình cho vợ chồng anh H và chị T, anh H và chị T được $89.33\text{m}^2 \times 2 = 178.66\text{m}^2 + 34\text{m}^2$ công sức = 212.66m^2 . Giao chị T và anh H được sử dụng phần đất có diện tích 201m^2 trị giá 150.750.000đ theo hình ABCDEGHIK.

Giao cho ông Hoàng Văn H sử dụng phần đất có diện tích 101m^2 trị giá 75.750.000đ theo hình AKMNT. Trong khi đó ông H chỉ được 89.33m^2 trị giá 66.997.500đ, nên ông H có trách nhiệm trả anh H và chị T số tiền 8.752.500đ

Về đất nông nghiệp:

Tổng trị giá đất nông nghiệp là di sản thừa kế có trị giá 65.088.000đ. Chia đều cho ông H, bà N và ông M mỗi người được 21.696.000đ. Xét thấy, hiện nay ông H và ông M đang quản lý và sử dụng, nếu chia bằng quyền sử dụng đất mỗi người được 271.2m^2 , trong khi đó hiện ông H sử dụng 453.6m^2 thừa ra so với tiêu chuẩn là 182.4m^2 và ông M sử dụng 360m^2 thừa so với tiêu chuẩn là 88.8m^2 Trong trường hợp chia bằng hiện vật thửa đất sẽ nhỏ lẻ khó khăn trong việc canh tác. Hơn nữa quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm chia cho ông M và ông H bằng quyền sử dụng đất các đương sự không kháng cáo. Do đó để ổn định và thuận tiện cho việc sản xuất: Giao cho ông H được quyền sử dụng 01 sào 02 miếng 6 ruộng ($453,6\text{m}^2$) đã được chia vào xuất ruộng thương binh của ông H tại cánh đồng Mả Rứa trị giá 36.288.000 đồng.

Giao cho ông M được quyền sử dụng 01 sào (360m^2) đã được chia vào ruộng của hộ gia đình ông M tại cánh đồng Trầm Nam trị giá 28.800.000 đồng.

Như vậy, về đất nông nghiệp ông H chỉ được chia 21.696.000đ, trong khi đó ông H được chia phần đất nông nghiệp có trị giá 36.288.000đ. nên ông H thừa ra so với tiêu chuẩn kỹ phần thừa kế là 14.591.200đ; ông M thừa ra so với tiêu chuẩn kỹ phần được hưởng là 7.104.000đ. Xét thấy quá trình giải quyết vụ án bà N có quan điểm nhường toàn bộ kỹ phần của mình cho vợ chồng anh H và chị T, việc nhường kỹ phần thừa kế cho vợ chồng anh H và chị T là tự nguyện và phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận. Do đó ông H có trách nhiệm trả vợ chồng anh H chị T số tiền sử dụng đất nông nghiệp là 14.591.200đ; ông M có trách nhiệm trả vợ chồng anh H và chị T số tiền là 7.101.000đ.

Đối với công trình xây dựng trên đất: Giao cho ông Hoàng Văn H được sở hữu toàn bộ công trình do vợ chồng anh H và chị T xây dựng nằm trên phần đất giao cho ông H bao gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 45.5m² trị giá 99.799.680đ; đoạn tường bao dài 11m trị giá 9.797.700đ; 01 trụ cổng trị giá 425.500đ; 45.7m² sân bê tông trị giá 4.506.600đ. Tổng giá trị công trình là 114.529.400đ. Như vậy, tổng số tiền ông H phải trả vợ chồng anh H và chị T là 137.873.100đ (114.529.400đ công trình xây dựng + 14.591.200đ tiền chênh lệch đất nông nghiệp + 8.752.000đ chênh lệch đất ở).

Đối với phần diện tích 1m² nhà ngang số 01 và một phần trụ cổng nằm trên phần đất giao cho ông H, chị T và anh H phải có trách nhiệm tháo dỡ để trả lại phần đất đã giao cho ông H.

Về án phí: Đối với án phí sơ thẩm: Ông M, ông H và bà N là người cao tuổi là thân nhân liệt sĩ nên miễn án phí cho ông M và ông H và bà N. Do ông M và bà N thuộc đối tượng miễn án phí lại nhường kỹ phần thừa kế của mình cho anh H và chị T nên anh H và chị T không phải chịu án phí tương ứng với kỹ phần mà ông M và bà N nhường cho. Anh H phải chịu án phí phần án phí trích công sức theo quy định của pháp luật. Đối với án phí phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của ông H được cấp phúc thẩm chấp nhận một phần nên ông H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166; điều 611, 612, 613, 623, 650, 651, 658, 660; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 179, Điều 188 Luật Đất đai; Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng thẩm phán TAND tối cao thông qua ngày 17/10/2018 ; Khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng Văn H;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DSST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H về việc đòi vợ chồng anh H, chị T phải trả QSD đất tại thửa số 172 tờ bản đồ số 28 là di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn Gò và cụ Nguyễn Thị Đan.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông M về việc chia di sản thừa kế của cụ Gò và Đan.

Xác định di sản thừa kế của cụ Gò và cụ Đan 302 m² đất ở tại tờ bản đồ số 28 thửa số 172 trị giá: 226.500.000đ là di sản thừa kế của cụ Gò và cụ Đan và 2 sào 2 miếng 6 đất nông nghiệp trị giá 65.088.000đ là di sản thừa kế của cụ Đan.

Trích trả công sức cho vợ chồng anh Nguyễn Đình H và chị Vũ Thị T bằng QSD đất là 34m² đất ở tại thửa số 172 tờ bản đồ số 28 đo đạc năm 2016.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Hoàng Văn M và bà Hoàng Thị N nhường kỹ phần thừa kế đất ở cho vợ chồng anh Nguyễn Đình H và chị Vũ Thị T. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Hoàng Thị N nhường kỹ phần thừa kế đất nông nghiệp cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H và chị Vũ Thị T.

Phần di sản thừa kế đất ở còn lại là: 268m² đất ở và đất nông nghiệp 2 sào 02 miếng 6 được chia như sau:

+ Đối với đất ở:

Giao cho ông Hoàng Văn H phần đất có diện tích 101m² theo hình AKMNT và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên đất bao gồm 01 ngôi nhà cấp 4, 11 m tường bao; 01 trụ cổng và sân bê tông.

Đối với phần diện tích 1m² nhà ngang số 01 và một phần trụ cổng nằm trên phần đất giao cho ông H chị T và anh H phải có trách nhiệm tháo dỡ để trả lại phần đất đã giao cho ông H.

Giao cho vợ chồng anh H và chị T phần đất có diện tích 201m² theo hình ABCDEGHIK.

* Đối với đất ruộng 03:

Giao cho ông H được quyền sử dụng 01 sào 02 miếng 6 ruộng (453,6m²) đã được chia vào xuất ruộng thương binh của ông H tại cánh đồng Mả Rứa trị giá 36.288.000 đồng (ông H đã nhận và đang sử dụng).

Giao cho ông M được quyền sử dụng 01 sào (360m²) đã được chia vào ruộng của hộ gia đình ông M tại cánh đồng Trầm Nam trị giá 28.800.000 đồng (ông M đã nhận và đang sử dụng).

Ông Hoàng Văn H có trách nhiệm trả vợ chồng anh Nguyễn Đình H và chị Vũ Thị T tổng số tiền 137.873.100đ (114.529.400đ công trình xây dựng + 14.591.200đ tiền chênh lệch đất nông nghiệp + 8.752.000đ chênh lệch đất ở).

Ông Hoàng Văn M có trách nhiệm trả vợ chồng phải trả anh Nguyễn Đình H và chị Vũ Thị T là 7.104.000 đồng.

(Hiện phần đất ở và các công trình xây dựng trên đất anh Hải và chị Thúy đang quản lý; Phần đất ở xác định phân chia cho ông Hoạch và vợ chồng anh Hải và chị Thúy có sơ đồ kèm theo)

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành không thi hành khoản tiền nói trên phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hoàng Văn H, Hoàng Văn M và bà Hoàng Thị N; Anh H và chị T phải nộp 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hoàng Văn H không phải nộp án phí phúc thẩm dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TA, THA huyện Ân Thi
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Hoàng Hữu Tăng

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Quang Tú

Phạm Trung Thực

Hoàng Hữu Tăng